

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chế độ trợ cấp đối với thanh niên
xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BNV ngày 16/4/2012 của các Bộ trưởng: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 453/TTr-SNV ngày 02/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chi trả chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong (TNXP) đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP hiện còn sống:

- Số lượng 82 người: 2.500.000 đồng/người.

2. Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP đã từ trần là: 26 người.

Trong đó:

- Số lượng 12 người: 2.500.000 đồng/người;

- Số lượng 14 người: 3.600.000 đồng/người.

3. Tổng kinh phí trợ: 285.400.000 đồng.

(Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng)

- Nguồn kinh phí: Do ngân sách Trung ương chi trả.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ đối tượng, kinh phí được phê duyệt

1. Giao Sở Nội vụ chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các quy định hiện hành của pháp luật về kết quả thẩm định, tính chính xác của số liệu trình phê duyệt đảm bảo theo quy định. Có văn bản báo cáo Bộ Nội vụ đề nghị cấp kinh phí để thực hiện việc chi trả cho các đối tượng TNXP được hưởng trợ cấp một lần; hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp cho các đối tượng theo đúng quy định. Đồng thời, lưu giữ hồ sơ đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo qui định để phục vụ cho công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Giao UBND các huyện, thị xã¹ có liên quan: Tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ cho các đối tượng TNXP kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VXC₅₅

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đâu Thanh Tùng

¹ UBND các huyện, thị xã: Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Như Thanh, Nông Cống, Như Xuân, Ngọc Lặc, Hậu Lộc, Hà Trung và thị xã Nghi Sơn.

BẢNG TỔNG HỢP
Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp cho TNXP hoàn thành
nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
(Đơn vị tính: đồng)

TT	Đơn vị	Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần do NS Trung ương đảm nhận					
		Tổng số		TNXP hiện còn sống		Thân nhân TNXP đã từ trần	
		Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)	Đối tượng	Kinh phí (đ)
	Tổng cộng	108	285.400.000	82	205.000.000	26	80.400.000
1	Huyện Vĩnh Lộc	6	17.200.000	2	5.000.000	4	12.200.000
2	Huyện Thọ Xuân	10	26.100.000	7	17.500.000	3	8.600.000
3	Huyện Như Thanh	2	5.000.000	2	5.000.000		
4	Thị xã Nghi Sơn	12	33.300.000	9	22.500.000	3	10.800.000
5	Huyện Nông Cống	74	192.700.000	59	147.500.000	15	45.200.000
6	Huyện Như Xuân	1	2.500.000	1	2.500.000	0	
7	Huyện Ngọc Lặc	1	2.500.000	1	2.500.000	0	
8	Huyện Hậu Lộc	1	2.500.000	1	2.500.000	0	
9	Huyện Hà Trung	1	3.600.000			1	3.600.000

Phụ lục 1
Danh sách thanh niên xung phong được hưởng chế độ trợ cấp một lần
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: đồng)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng	82			205.000.000	
I	Huyện Vĩnh Lộc	2			5.000.000	
	Xã Vĩnh Hòa					
1	Trịnh Thị Chung	10/10/1958	038158024420, cấp ngày 28/9/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Vĩnh Quang					
2	Mai Thị Hữu	04/5/1954	038154016169, cấp ngày 20/8/2021 nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
II	Huyện Thọ Xuân	7			17.500.000	
	Xã Xuân Hồng					
1	Lê Thị Bằng	10/10/1959	038159009956, cấp ngày 25/5/2022, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
2	Lê Thị Nhường	08/02/1954	038154024508, cấp ngày 06/12/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
3	Lê Thị Vinh	10/4/1959	038159007536, cấp ngày 03/9/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Lộc					
4	Đào Thị Lợi	25/5/1956	038156003862, cấp ngày 21/5/2022, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Thọ Xương					
5	Lê Đức Phương	21/7/1952	038052011506, cấp ngày 15/9/2021 , nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
6	Vũ Đình Toàn	05/10/1952	038052009630 cấp ngày 22/9/2024 , nơi Bộ Công an	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
	Xã Nam Giang					
7	Trịnh Xuân Biện	15/10/1950	038050005078 cấp ngày 22/6/2022, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
III	Huyện Như Thanh	2			5.000.000	
	Thị trấn Bến Sung					
1	Phạm Thị Luyến	04/6/1950	038150023866, cấp ngày 02/10/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	Ban XD67
2	Viên Đình Cam	20/11/1952	038052003302, cấp ngày 15/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	Ban XD67
IV	Thị xã Nghi Sơn	9			22.500.000	
	Phường Hải Thanh					
1	Trần Xuân Ái	15/12/1952	038052014844, cấp ngày 11/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Phường Hải Thượng					
2	Nguyễn Thị Nam	21/10/1957	038157018842, cấp ngày 10/5/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
3	Lương Thị Liên	10/01/1956	038156000883, cấp ngày 15/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Phường Hải Nhân					
4	Mai Thị Lai	12/10/1950	038150005037, cấp ngày 05/9/2023, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
5	Cao Thị Sáng	05/4/1952	038152017495, cấp ngày 07/01/2024, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
6	Mai Thị Thanh	18/02/1956	038156010233, cấp ngày 03/5/2023, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Phường Ninh Hải					
7	Cao Thị Đủ	27/12/1954	038154019415, cấp ngày 11/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	N287-P37
8	Lê Thị Thiệp	20/10/1946	038146006020, cấp ngày 11/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	N47-P37

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
9	Hoàng Thị Tâm	12/10/1951	038151012629, cấp ngày 11/8/2021, nơi Cục Cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	Ban XD67
V	Huyện Nông Công	59			147.500.000	
	Thị trấn Nông Công					
1	Hoàng Văn Mai	03/3/1951	038051006298 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
2	Trần Thị Diễm	05/3/1951	038151012174 ngày cấp 28/06/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
3	Đào Thị Oanh	20/3/1955	038155008284 ngày cấp 10/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
4	Vũ Thị Ba	01/9/1952	038152011542 ngày cấp 15/11/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
5	Nguyễn Thị Xuân	08/11/1955	038155019627 ngày cấp 02/07/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
6	Nguyễn Thị Nho	10/10/1955	038155019777 ngày cấp 02/07/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
7	Tào Đăng Dự	04/01/1950	038050020688 ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
8	Lê Thị Tâm	01/7/1950	038150015127 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
9	Lê Thị Hiếu	10/5/1951	038151001079 ngày cấp 25/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
10	Nguyễn Đình Chiến	01/12/1953	038053010429 ngày cấp 15/12/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
11	Phạm Thị Phương	10/01/1950	038150016131 ngày cấp 22/9/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
12	Lê Văn Dân	08/8/1952	038052012494 ngày cấp 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
13	Đới Sỹ Nguyệt	12/8/1951	038051009329 ngày cấp 10/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
14	Nguyễn Thị Dừng	20/8/1948	038148003769 ngày cấp 25/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
15	Nguyễn Thị Chiên	20/4/1954	038154022559 ngày cấp 27/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
16	Phạm Thị Hành	10/6/1955	038155020647 ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
17	Vũ Thị Liên	03/3/1957	038157016213 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
18	Vũ Văn Thiết	07/8/1956	038056000374 ngày cấp 25/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
19	Lê Thị Chiến	10/8/1956	038156001286 ngày cấp 25/4/2021 Nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
20	Lê Thị Đào	01/01/1950	038150001837 ngày cấp 05/9/2022 Nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
21	Lê Thị Chanh	01/02/1952	038152014838 ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
22	Lê Thị Hiền	01/02/1952	038152000494 ngày cấp 08/06/2016 Nơi cấp Cục cảnh sát ĐKDL cư trú và DLQG về dân cư	2 năm	2.500.000	
23	Lê Thị Tới	09/11/1954	038154020415 ngày cấp 28/6/2021/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
24	Trần Thị Mai	20/10/1953	038153018378 ngày cấp 28/06/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
25	Nguyễn Thị Luyến	27/8/1955	038155008846 ngày cấp 10/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Vạn Thắng					
26	Hoàng Ngọc Nông	02/05/1949	038049001594 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
27	Nguyễn Thị Lan	20/07/1956	038156012589 cấp ngày 16/12/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
28	Nguyễn Thị Thắm	01/10/1952	038152023476 cấp ngày 17/6/2023 nơi, cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
29	Lê Đình Phương	19/05/1953	038053002089 cấp ngày 12/04/2018, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
30	Lê Thị Dung	01/04/1957	038157005839 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
31	Nguyễn Thị Tâm	01/01/1950	038150020263 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
32	Cao Thị Diễm	04/04/1949	038149009206 cấp ngày 15/08/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
33	Nguyễn Thị Chiến	01/03/1948	038148008817 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
34	Lê Thị Đưa	20/11/1955	038155011730 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
35	Nguyễn Thị Vẽ	05/05/1955	038155002033 cấp ngày 9/01/2023, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
36	Nguyễn Thị Hải	02/03/1956	038156019124 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
37	Nguyễn Thị Ất	10/02/1955	038155011751 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
38	Trần Thị Thành	15/12/1949	038149008010 cấp ngày 13/7/2022, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
39	Trần Thị Hà	20/05/1954	038154020876 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
40	Trịnh Thị Hòa	04/03/1953	038153013843 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
41	Trần Thị Yến	10/02/1956	038156021703 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
42	Lê Thị Chí	26/12/1956	038156016112 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
43	Nguyễn Thị Thu	02/05/1957	038157013555 cấp ngày 28/9/2021 nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
44	Nguyễn Thị Thành	10/5/1954	038154009625 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
45	Lê Thị Duyên	12/10/1954	038154003510 cấp ngày 13/9/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
46	Nguyễn Thị Vang	08/3/1953	038153014172 cấp ngày 25/9/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
47	Nguyễn Thị Thơm	16/03/1953	038153015842 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
48	Phạm Thị Tiễn	01/10/1951	038151014020 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
49	Trịnh Thị Dân	09/9/1956	038156015009 cấp ngày 19/9/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
50	Vũ Thị Kiên	10/10/1954	038154002998 cấp ngày 16/12/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
51	Lê Thị Ca	04/03/1953	038153007554 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
52	Nguyễn Thị Hoan	18/8/1955	038155610639 ngày cấp 19/4/2024, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
53	Vũ Thị Hai	05/10/1952	038152017807 cấp ngày 16/12/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
54	Lê Thị Thanh	10/10/1953	038153018754 cấp ngày 17/6/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Minh Nghĩa					
55	Lê Thị Lợi	03/3/1955	038155013892 ngày cấp 15/12/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Tượng Văn					
56	Hoàng Thị Minh	09/10/1955	038155018411 ngày cấp 09/05/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Vạn Thiện					
57	Đỗ Thị Luyến	02/01/1952	038152012325 ngày cấp 28/6/2022, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
58	Lưu Thị Lễ	14/4/1954	038154011317 ngày cấp 01/03/2022 nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
	Xã Minh Khôi					
59	Ngô Thị Trọng	10/6/1952	038152012474 ngày cấp 12/04/2024, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
VI	Huyện Như Xuân	1			2.500.000	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Số năm được hưởng (năm)	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
	Xã Hóa Quỳ					
1	Lường Tiến Be	28/12/1955	038055001396, cấp ngày 16/4/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	P31
VII	Huyện Ngọc Lặc	1			2.500.000	
	Xã Minh Tiến					
1	Lê Thị Tình	03/8/1955	038155019555, cấp ngày 04/12/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	
VIII	Huyện Hậu Lộc	1			2.500.000	
	Xã Hưng Lộc					
1	Hoàng Thị Xảo	02/8/1943	038143011161, cấp ngày 09/7/2021, nơi cấp cục cảnh sát QLHC về TTXH	2 năm	2.500.000	

Phụ lục 2
Danh sách thân nhân của Thanh niên xung phong đã từ trần được hưởng chế độ trợ cấp một lần
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
(Đơn vị tính: đồng)

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	26				80.400.000		
I	Huyện Vĩnh Lộc	4				12.200.000		
	Xã Vĩnh Hòa							
1	Trịnh Thị Nền	Đỗ Thị Hiền	10/5/1961	038161004720 cấp ngày 12/5/2022, nơi cấp Cục cảnh sát QLHH về TTXH	Em dâu	3.600.000	6/1998	
2	Lê Văn Sánh	Nguyễn Thị Miên	07/3/1955	038155001169 cấp ngày 11/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHH về TTXH	Vợ	3.600.000	7/1996	
3	Lê Hùng Bi	Trịnh Thị Hợp	06/6/1962	038162003806 cấp ngày 16/12/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHH về TTXH	Vợ	2.500.000	12/2019	
	Xã Ninh Khang							
4	Vũ Văn Chom	Vũ Văn Hanh	12/11/1988	038088011019 cấp ngày 26/02/2022, nơi cấp Cục cảnh sát QLHH về TTXH	Con trai	2.500.000	9/2018	
II	Huyện Thọ Xuân	3				8.600.000		
	Thị trấn Thọ Xuân							
1	Đặng Văn Ý	Đặng Văn Hùng	02/02/1974	038074024770, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp Cục Quản lý hành chính về TTXH	Con trai	2.500.000	02/2016	C53-CT111
	Xã Xuân Hồng							
2	Đào Phú Chương	Đào Thị Hiền	01/5/1979	038179007969, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp Cục Quản lý hành chính về TTXH	Con gái	2.500.000	4/2024	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
	Xã Thọ Xương							
3	Lưu Thị Sinh	Nguyễn Hồng Huế	20/11/1947	038047008868, cấp ngày 11/8/2021 của Cục Quản lý hành chính về TTXH	Chồng	3.600.000	12/1977	
III	Huyện Nông Công	15				45.200.000		
	Thị trấn Nông Công							
1	Nguyễn Văn Năm	Trần Thị Gạo	06/03/1946	038146005901 ngày cấp 28/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	2.500.000	10/2022	
2	Lê Khắc Thề	Lê Thị Hậu	03/10/1957	038157011812 ngày cấp 07/12/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	3.600.000	02/2007	
3	Mạch Thị Hiền	Nguyễn Thị Thu Thọ	02/09/1980	038180006671 ngày cấp 25/04/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con gái	2.500.000	3/2021	
4	Lê Cao Kiệm	Lê Thị Hằng	10/09/1975	038175010175 ngày cấp 07/01/2022, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con gái	2.500.000	01/2023	
5	Phạm Thị Nông	Đình Văn Dân	15/07/1973	038073034841 ngày cấp 20/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	3.600.000	01/2005	C113-CT2
6	Trương Thị Chân	Nguyễn Văn Vinh	07/07/1948	038048010200 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Chồng	3.600.000	7/2006	C101
7	Lê Trạc Tiến	Hoàng Thị Lơ	22/12/1952	038152016268 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	3.600.000	4/2006	C334-P39
8	Hoàng Văn Thiệu	Hoàng Văn Việt	04/04/1958	038058004275 ngày cấp 15/08/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	3.600.000	4/2000	
	Xã Vạn Thắng							
9	Trần Quốc Viện	Nguyễn Thị Hơ	01/5/1954	038154002478 cấp ngày 19/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	2.500.000	7/2023	
10	Nguyễn Duy Bình	Nguyễn Duy Hòa	01/8/1973	038073001843 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	2.500.000	5/2018	

STT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Năm sinh	Số định danh/Chứng minh thư nhân dân, cấp ngày, tháng, năm, nơi cấp	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp	Ngày, tháng, từ trần	Ghi chú
11	Vũ Trung Cảnh	Vũ Văn Cẩn	03/5/1975	038075028129 cấp ngày 12/5/2001, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	2.500.000	01/2022	
12	Trịnh Thị Nhung	Trịnh Duy Đông	02/11/1956	038056012984 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Chồng	2.500.000	11/2023	
13	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Văn Hoa	15/02/1950	038050017691 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Chồng	2.500.000	11/2023	
	Xã Minh Nghĩa							
14	Đỗ Đức Quy	Đỗ Đức Long	10/5/1933	038033005785 cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Anh trai	3.600.000	12/1989	
15	Lê Thị Vân	Đỗ Đức Long	10/5/1934	038033005785, cấp ngày 15/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Anh trai	3.600.000	12/2007	
IV	Thị xã Nghi Sơn	3				10.800.000		
	Xã Hải Nhân							
1	Nguyễn Văn Đăng	Lê Thị Lan	08/3/1952	038152000833, cấp ngày 19/8/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	3.600.000	5/2011	
	Phường Ninh Hải							
2	Cao Thị Thi	Lê Chí Sơn	22/6/1980	038080017223, cấp ngày 25/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	3.600.000	02/2007	
3	Mai Văn Đức	Hoàng Thị Tâm	12/10/1951	038151012629, cấp ngày 11/8/2021 nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Vợ	3.600.000	8/2001	
V	Huyện Hà Trung	1				3.600.000		
	Xã Hà Ngọc							
1	Phạm Thị Y	Phạm Đình Tiến	04/6/1990	038090007830, cấp ngày 09/5/2021, nơi cấp Cục cảnh sát QLHC về TTXH	Con trai	3.600.000	1995	